

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm Sản Đà Nẵng theo Quyết định số 7013/QĐ-BNN-TCCB ngày 31/12/2001 của Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400422373 ngày 10/06/2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã 22 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/05/2017), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

**Công ty có 4 đơn vị trực thuộc:**

- Xí nghiệp chế biến gỗ Vinafor Đà Nẵng;
- Khách sạn Sơn Trà Vinafor Đà Nẵng (đã tạm ngừng hoạt động);
- Xí nghiệp Bảo quản Vinafor Đà Nẵng;
- Xí nghiệp Lâm nghiệp Vinafor Đà Nẵng.

**Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Xuất nhập khẩu: Lâm sản và các sản phẩm Nông lâm kết hợp; Nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, lương thực, trang trí nội thất;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây lắp công trình đường xây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KVA. Xây dựng công trình thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, sân bay, bến cảng, kè, đê, đập thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý chất thải môi trường. Thi công các công trình ngầm dưới đất, dưới nước;
- Đại lý xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa. Chi tiết: sản xuất dăm giấy (địa điểm SX: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế, kiến trúc và các công trình dân dụng và công nghiệp; Lập dự toán thi công phòng chống mối công trình xây dựng;
- Quảng cáo. Chi tiết: Quảng cáo thương mại;
- Tổ chức và xúc tiến thương mại. Chi tiết: Tổ chức sự kiện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản, định giá bất động sản.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh cơ sở dịch vụ lưu trú;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, café, nước giải khát, đồ uống;
- Đại lý môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận chuyên khách du lịch;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị, máy móc phục vụ cho ngành giao thông và công nghiệp. Bán buôn máy móc thiết bị, phương tiện vận tải;
- Cắt tóc, làm đầu, gội đầu;
- Hoạt động vui chơi, giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh Karaoke. Dịch vụ văn hóa công cộng;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ tắm quất, xông hơi, xoa bóp, bấm huyệt, vật lý trị liệu. Dịch vụ tắm hơi;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú. Chi tiết: dịch vụ giặt là;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý vé máy bay. Dịch vụ giữ xe, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Dịch vụ giao nhận và vận tải ngoại thương;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp. Chi tiết: hoạt động xông hơi khử trùng. Thiết kế điều tra quy hoạch rừng, tìm và tạo quỹ đất để trồng rừng, chăm sóc bảo vệ khoanh nuôi tái sinh rừng và quản lý rừng trồng;
- Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác. Chi tiết: photo, chuẩn bị tài liệu;
- Sao chép bản ghi các loại;
- In ấn (không bao gồm in tráng bao bì bằng kim loại, in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Bán buôn nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, lương thực, trang trí nội thất; Cung ứng vật tư thiết bị nông lâm nghiệp, dịch vụ cho miền núi và đời sống. Bán buôn các loại thuốc trừ sâu, phân bón. Bán buôn thức ăn gia súc;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu tết, bện. Chi tiết: Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản; Chế biến và bảo quản lâm sản, nông sản;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan. Chi tiết: Kinh doanh xăng dầu, mỡ;
- Bán buôn tổng hợp; buôn bán thực phẩm; bán buôn đồ uống; bán lẻ đồ uống; bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Khai thác gỗ. Chi tiết: Khai thác, vận chuyên gỗ; Khai thác vận chuyên lâm sản khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ đóng gói; bán buôn kinh loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn than, quặng mỏ và khoáng sản;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Dịch vụ phòng và chống các loại côn trùng hại người và gia súc, phòng và diệt mối, mọt, hà, mốc;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác chưa biết phân vào đâu.

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **4.3 Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Các khoản cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc, thiết bị	3 – 12
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 7
Tài sản cố định khác	4 - 10

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.7 Tài sản cố định vô hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

### **4.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25

### **4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.20 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế giá trị gia tăng:
  - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động xuất khẩu;
  - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động mua bán gỗ nguyên liệu và các dịch vụ khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.22 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát (trực tiếp hoặc gián tiếp) hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

**5. Tiền**

	31/12/2019		01/01/2019	
	USD	VND	USD	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		215.545.899		107.466.076
- Tiền gửi ngân hàng		15.401.612.463		2.010.197.890
+ VND		15.363.882.384		1.971.982.937
+ USD	1.632,63 #	37.730.079	1.650,57 #	38.214.953
<b>Cộng</b>		<b>15.617.158.362</b>		<b>2.117.663.966</b>

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH BV Đa khoa Phúc Khang Đà Nẵng	1.102.531.155	115.189.966
Dehner Gmbh & C0.KG	2.219.783.443	2.261.836.025
Heavy metal inc ( Nobel)	6.718.297.932	3.487.848.219
Các đối tượng khác	1.552.581.136	1.931.838.786
<b>Cộng</b>	<b>11.593.193.666</b>	<b>7.796.712.996</b>

**7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Ông Đặng Lộc	724.579.000	724.579.000
Bà Hà Ngọc Anh	209.667.000	209.667.000
Công ty TNHH MTV BHLĐ và Môi trường Viễn Đông	717.882.000	-
Các đối tượng khác	303.234.430	1.508.104.125
<b>Cộng</b>	<b>1.955.362.430</b>	<b>2.442.350.125</b>

**8. Các khoản phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
BHXH, BHYT, BHTN nộp thừa	100.543.334	-	77.226.325	-
Tạm ứng	4.515.535.155	-	3.843.294.903	-
Phải thu khác	223.000	-	5.755.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.616.301.489</b>	<b>-</b>	<b>3.926.276.228</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	-	-	24.738.250	-
Đầu tư dự án liên doanh trồng rừng (*)	3.159.264.513	-	4.593.432.539	-
<b>Cộng</b>	<b>3.159.264.513</b>	<b>-</b>	<b>4.618.170.789</b>	<b>-</b>

(\*) Dự án liên doanh trồng rừng được thực hiện theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐLKTR ngày 07/11/1996 và các phụ lục đính kèm, trồng rừng nguyên liệu giấy tại địa bàn tỉnh Quảng Trị ký giữa Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải. Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải sẽ trồng, chăm sóc và khai thác rừng trên diện tích được Chi cục Lâm nghiệp tỉnh Quảng Trị phê duyệt. Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải có trách nhiệm tập hợp chi phí. Hàng quý, Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng chuyển tiền cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải theo bảng quyết toán chi phí được xác nhận giữa hai bên. Kết quả kinh doanh được xác định trên doanh thu trừ chi phí, trong đó doanh thu bao gồm từ bán gỗ nguyên liệu thu hoạch được trên diện tích hợp tác và các doanh thu khác (nếu có). Chi phí bao gồm toàn bộ chi phí thực tế phát sinh để chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm thu hoạch được và các chi phí khác (nếu có). Phần lợi nhuận được chia theo tỷ lệ 50/50 cho cả 2 bên. Công ty ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính đối với phần lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh.

### 9. Dự phòng phải thu khó đòi

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	(2.119.423.130)	(1.875.021.367)
<b>Cộng</b>	<b>(2.119.423.130)</b>	<b>(1.875.021.367)</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	(21.000.000)	(21.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>(21.000.000)</b>	<b>(21.000.000)</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### c. Nợ xấu

	31/12/2019		Thời gian quá hạn	Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
Phải thu khách hàng	1.854.125.222	851.705.317		
- Công ty CP Chuyển giao Công nghệ Siêu Việt	751.594.067	-	Trên 3 năm	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty TNHH BV Đa khoa Phúc Khang Đà Nẵng	1.102.531.155	851.705.317	Từ 6 tháng đến 1 năm	Công nợ khó đòi
Trả trước người bán	1.147.221.925	30.218.700		
- Ông Đặng Lộc	724.579.000	-	Trên 3 năm	Thi hành án đã trả lại hồ sơ
- Bà Hà Ngọc Anh	209.667.000	-	Trên 3 năm	Thi hành án đã trả lại hồ sơ
- Ông Nguyễn Thanh Sơn	35.981.000	-	Trên 3 năm	Thi hành án đã trả lại hồ sơ
- Bà Ngô Thị Hằng	100.729.000	30.218.700	Từ 2-3 năm	
- Công ty luật hợp danh Đông Nam Á	5.000.000	-	Trên 3 năm	
- Công ty TNHH MTV Phúc Minh	13.430.125	-	Từ 1-2 năm	DN Đã phá sản, đã khởi kiện
- Các cá nhân khác	57.835.800	-	Trên 3 năm	Đang thi hành án
Phải thu về cho vay	21.000.000	-		
- Ngô Quang Trường	21.000.000	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
<b>Cộng</b>	<b>3.022.347.147</b>	<b>881.924.017</b>		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	01/01/2019			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	751.594.067	-		
- Công ty CP Chuyên giao Công nghệ Siêu Việt	751.594.067	-	Trên 3 năm	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
Trả trước người bán	1.213.791.800	90.364.500		
- Ông Đặng Lộc	724.579.000	-	Trên 3 năm	Thi hành án đã trả lại hồ sơ
- Bà Hà Ngọc Anh	209.667.000	-	Trên 3 năm	Thi hành án đã trả lại hồ sơ
- Ông Nguyễn Thanh Sơn	35.981.000	-	Trên 3 năm	Thi hành án đã trả lại hồ sơ
- Bà Ngô Thị Hằng	180.729.000	90.364.500	Từ 1-2 năm	
- Công ty luật hợp danh Đông Nam Á	5.000.000		Trên 3 năm	
- Các cá nhân khác	57.835.800	-	Trên 3 năm	Đang thi hành án
Phải thu về cho vay	21.000.000	-		
- Ngô Quang Trường	21.000.000	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
<b>Cộng</b>	<b>1.986.385.867</b>	<b>90.364.500</b>		

### 10. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.169.978.864	-	14.978.484.030	-
Công cụ, dụng cụ	545.233.172	-	228.500.567	-
Chi phí SX, KD dở dang	25.556.386.363	(747.172.792)	20.963.317.857	(780.289.695)
Thành phẩm	2.362.673.451	(1.800.025.928)	1.412.465.716	(970.014.835)
Hàng hóa	2.034.239.441	-	220.211.373	-
<b>Cộng</b>	<b>46.668.511.291</b>	<b>(2.547.198.720)</b>	<b>37.802.979.543</b>	<b>(1.750.304.530)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2019 là 4.137.246.710 đồng.
- Giá trị trích lập dự phòng là 2.547.198.720 đồng, Công ty đang tìm kiếm thị trường để tiêu thụ các mặt hàng này.

### 11. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí thuê xe, thuê văn phòng	48.000.000	121.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.399.281	299.785.658
<b>Cộng</b>	<b>56.399.281</b>	<b>420.785.658</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí thuê đất tại Khu 2, KCN Hòa Khánh của XN chế biến gỗ Vinafor Đà Nẵng	75.385.000	150.770.000
Chi phí sửa chữa	143.192.656	807.443.162
<b>Cộng</b>	<b>218.577.656</b>	<b>958.213.162</b>

### 12. Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Ông Ngô Quang Trường	21.000.000	21.000.000
<b>Cộng</b>	<b>21.000.000</b>	<b>21.000.000</b>

### 13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	11.222.266.319	20.539.957.224	3.391.205.300	541.745.363	2.514.306.266	38.209.480.472
Phân loại lại	1.883.250.000	(1.883.250.000)	-	-	-	-
Mua sắm trong năm	305.014.091	1.300.651.000	449.350.000	-	-	2.055.015.091
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>13.410.530.410</b>	<b>19.957.358.224</b>	<b>3.840.555.300</b>	<b>541.745.363</b>	<b>2.514.306.266</b>	<b>40.264.495.563</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu năm	8.141.568.776	8.706.868.021	2.303.101.625	530.970.526	2.514.306.266	22.196.815.214
Khấu hao trong năm	659.034.399	1.720.552.291	266.594.658	10.774.837	-	2.656.956.185
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	45.905.424	-	-	-	-	45.905.424
<b>Số cuối năm</b>	<b>8.754.697.751</b>	<b>10.427.420.312</b>	<b>2.569.696.283</b>	<b>541.745.363</b>	<b>2.514.306.266</b>	<b>24.807.865.975</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	3.080.697.543	11.833.089.203	1.088.103.675	10.774.837	-	16.012.665.258
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.655.832.659</b>	<b>9.529.937.912</b>	<b>1.270.859.017</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>15.456.629.588</b>

- Tại ngày 31/12/2019 Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình mang thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 6.294.008.105 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là: 14.321.877.801 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14. Bất động sản đầu tư**

	Quyền sử dụng đất (i)	Nhà cửa, vật kiến trúc (ii)	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	2.330.218.560	3.245.723.753	5.575.942.313
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.330.218.560</b>	<b>3.245.723.753</b>	<b>5.575.942.313</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	-	2.546.824.349	2.546.824.349
Tăng trong năm	-	91.810.848	91.810.848
Chuyển từ khấu hao TSCĐ hữu hình sang	-	45.905.424	45.905.424
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>2.684.540.621</b>	<b>2.684.540.621</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	2.330.218.560	698.899.404	3.029.117.964
<b>Số đánh giá lại cuối năm</b>	<b>2.330.218.560</b>	<b>561.183.132</b>	<b>2.891.401.692</b>

(i) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 39-41 Nguyễn Thái Học, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng với diện tích là 378,8 m<sup>2</sup> có giá trị 2.330.218.560 đồng. Hiện nay, Công ty đang cho Ông Nguyễn Thành Trung thuê theo Hợp đồng thuê nhà đất số 01/HĐTN/2017 ngày 22/06/2017. Thời hạn thuê là 5 năm từ ngày 22/06/2017 đến ngày 22/06/2022. Quyền sử dụng đất này đã dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

(ii) Nhà cửa, vật kiến trúc bao gồm:

- Tài sản trên đất tại số 39-41 đã cho Ông Nguyễn Thành Trung thuê theo Hợp đồng thuê nhà đất số 01/HĐTN/2017 ngày 22/06/2017; Tài sản trên đất này đã dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay ngân hàng.
- Nhà làm việc, nhà khách, công nghệ tại 1081 Ngô Quyền, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng đã cho Công ty Cổ phần Trung tâm y khoa Phúc Khang Đà Nẵng thuê theo Hợp đồng số 14/HĐ/2016 ngày 03/10/2016. Thời hạn cho thuê là 10 năm từ ngày 03/10/2016 đến ngày 03/10/2026; và cho Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đà Nẵng thuê theo Hợp đồng thuê nhà số 02/2016/HĐTN/MB ngày 27/06/2016. Thời hạn cho thuê là 5 năm từ ngày 29/06/2016 đến ngày 29/06/2021.
- Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 2.330.218.560 đồng.
- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là: 940.586.455 đồng.

**15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí sửa chữa	89.521.698	219.216.846
<b>Cộng</b>	<b>89.521.698</b>	<b>219.216.846</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Bao bì Tấn Đạt	1.901.918.098	1.566.428.732
Công ty TNHH Hiếu Nam	1.649.254.000	1.089.085.080
Các đối tượng khác	6.527.520.611	6.642.693.487
<b>Cộng</b>	<b>10.078.692.709</b>	<b>9.298.207.299</b>

**17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	9.373.249.499	-
Ông Nguyễn Trung Thành	120.000.000	120.000.000
Các đối tượng khác	131.759.795	-
<b>Cộng</b>	<b>9.625.009.294</b>	<b>120.000.000</b>

**18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	5.207.344	61.267.258	60.859.820	-	5.614.782
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	724.591	724.591	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	261.366.357	68.584.406	444.468.401	114.517.638	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	31.037.286	207.388.874	184.061.380	-	54.364.780
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	127.528.000	-	11.262.592	11.262.592	-	-
Các loại thuế khác	-	-	9.476.377	6.000.000	-	3.476.377
<b>Cộng</b>	<b>127.528.000</b>	<b>297.610.987</b>	<b>358.704.098</b>	<b>707.376.784</b>	<b>114.517.638</b>	<b>63.455.939</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí lãi vay dự trả	71.597.522	41.982.975
<b>Cộng</b>	<b>71.597.522</b>	<b>41.982.975</b>

**20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Doanh thu chưa thực hiện từ nhận trước tiền cho thuê nhà, văn phòng	29.494.974	31.111.117
<b>Cộng</b>	<b>29.494.974</b>	<b>31.111.117</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	440.484.466	232.493.206
Phải trả khác	61.495.621	154.328.923
<b>Cộng</b>	<b>501.980.087</b>	<b>386.822.129</b>

### Vay và nợ thuê tài chính

#### a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	34.854.294.704	102.994.909.785	96.450.000.000	41.399.204.489
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN Hải Vân	34.854.294.704	102.994.909.785	96.450.000.000	41.399.204.489
Vay dài hạn đến hạn trả	-	900.000.000	-	900.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN Hải Vân	-	900.000.000	-	900.000.000
<b>Cộng</b>	<b>34.854.294.704</b>	<b>103.894.909.785</b>	<b>96.450.000.000</b>	<b>42.299.204.489</b>

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/1134935/HĐTD ngày 29/06/2019, với tổng hạn mức 50 tỷ đồng. Thời hạn hợp đồng đến ngày 29/06/2020, lãi suất được xác định theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC.

#### b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	-	4.300.000.000	225.000.000	4.075.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN Hải Vân	-	4.300.000.000	225.000.000	4.075.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>4.300.000.000</b>	<b>225.000.000</b>	<b>4.075.000.000</b>
<b>Trong đó:</b>				
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	900.000.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.175.000.000</b>

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân theo hợp đồng tín dụng số 02/2019/1134935/HĐTD ngày 16/09/2019 để thực hiện đầu tư máy móc thiết bị, hệ thống lò sấy cho hoạt động chế biến gỗ xuất khẩu. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 60 tháng kể từ ngày giải ngân tổng số tiền vay là 4.518.000.000 đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất tiết kiệm dân cư VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau niêm yết tại Ngân hàng + (cộng) phí Ngân hàng cố định là 3,5%/năm. Lãi suất điều chỉnh 3 tháng một lần vào các ngày 01/01, 01/04, 01/07, 01/10 hàng năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**22. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	20.182.500.000	6.676.879.047	3.008.141.340	29.867.520.387
Tăng trong năm	-	117.363.069	3.079.338.487	3.196.701.556
Giảm trong năm	-	-	3.007.905.732	3.007.905.732
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>20.182.500.000</b>	<b>6.794.242.116</b>	<b>3.079.574.095</b>	<b>30.056.316.211</b>
Số dư tại 01/01/2019	20.182.500.000	6.794.242.116	3.079.574.095	30.056.316.211
Tăng trong năm	-	2.340.273.862	1.599.625.394	3.939.899.256
Giảm trong năm	-	-	3.079.307.712	3.079.307.712
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>20.182.500.000</b>	<b>9.134.515.978</b>	<b>1.599.891.777</b>	<b>30.916.907.755</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2019	01/01/2019
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	10.296.000.000	10.296.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	9.886.500.000	9.886.500.000
<b>Cộng</b>	<b>20.182.500.000</b>	<b>20.182.500.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.018.250	2.018.250
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.018.250	2.018.250
- Cổ phiếu phổ thông	2.018.250	2.018.250
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.018.250	2.018.250
- Cổ phiếu phổ thông	2.018.250	2.018.250
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.079.574.095	3.008.141.340
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	1.599.625.394	3.079.338.487
Phân phối lợi nhuận	3.079.307.712	3.007.905.732
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	3.079.307.712	3.007.905.732
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	2.340.273.862	117.363.069
+ Trích quỹ KTPL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	739.033.850	872.292.663
+ Chia cổ tức	-	2.018.250.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>1.599.891.777</b>	<b>3.079.574.095</b>

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 30/06/2019.

**e. Cổ tức**

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 30/06/2019 đã quyết định không chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018.

**23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

Chỉ tiêu	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.632,63	1.650,57

**24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán hàng hóa	197.167.452.818	234.136.364.049
Doanh thu bán thành phẩm	112.122.752.934	98.091.488.568
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.113.861.851	2.752.694.346
<b>Cộng</b>	<b>312.404.067.603</b>	<b>334.980.546.963</b>

**25. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn của hàng hóa đã bán	194.883.535.669	228.954.393.585
Giá vốn của thành phẩm đã bán	100.695.050.522	88.135.679.360
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.301.504.583	1.791.592.992
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	796.894.190	634.622.300
<b>Cộng</b>	<b>297.676.984.964</b>	<b>319.516.288.237</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay*	98.592.569	50.689.472
Thu lãi hoạt động hợp tác kinh doanh trồng rừng	3.004.549.280	1.307.594.360
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	131.816.531	276.839.433
<b>Cộng</b>	<b>3.234.958.380</b>	<b>1.635.123.265</b>

### 27. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	2.374.240.468	1.531.268.376
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và bán ngoại tệ	103.895.479	38.857.791
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	3.303.538	179.129.022
<b>Cộng</b>	<b>2.481.439.485</b>	<b>1.749.255.189</b>

### 28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân viên bán hàng	1.126.524.946	3.869.585.018
Chi phí khấu hao tài sản cố định	230.557.572	230.912.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.998.418.809	2.714.410.707
Chi phí khác bằng tiền	452.593.652	386.647.327
<b>Cộng</b>	<b>4.808.094.979</b>	<b>7.201.555.176</b>

#### b. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân công	5.627.013.152	3.927.681.490
Hoàn nhập chi phí dự phòng	244.401.763	114.691.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	473.941.565	796.072.493
Chi phí khác bằng tiền	2.763.777.825	2.170.960.991
<b>Cộng</b>	<b>9.109.134.305</b>	<b>7.009.406.274</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 29. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
Tiền hàng mẫu	138.717.772	-
Thu đền bù giải tòa	104.311.360	2.844.377.281
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	636.364
Các khoản khác	105.282.822	238.960.952
<b>Cộng</b>	<b>348.311.954</b>	<b>3.083.974.597</b>

### 30. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
Phạt vi phạm hợp đồng	170.342.494	37.184.000
Chi phí đầu tư trồng rừng bị giải tòa do làm đường	57.165.624	-
Phạt vi phạm hành chính, phạt thuế, BHXH	15.966.044	117.041.731
Các khoản khác	242	4.804.553
<b>Cộng</b>	<b>243.474.404</b>	<b>159.030.284</b>

### 31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.668.209.800	4.064.109.665
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(3.164.408.478)	396.624.932
- Điều chỉnh tăng	19.269.824	396.624.932
+ <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá ngoại tệ cuối năm</i>	3.303.538	179.129.022
+ <i>Các khoản điều chỉnh khác</i>	15.966.286	217.495.910
- Điều chỉnh giảm	3.183.678.302	-
+ <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá ngoại tệ cuối năm trước</i>	179.129.022	-
+ <i>Lãi từ hoạt động hợp tác kinh doanh trồng rừng</i>	3.004.549.280	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(1.496.198.678)	4.460.734.597
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>68.584.406</b>	<b>984.771.178</b>
<b>Trong đó:</b>		
- <i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này</i>	-	892.146.920
- <i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này</i>	68.584.406	92.624.258

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 32. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.599.625.394	3.079.338.487
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(739.033.850)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	739.033.850
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.599.625.394	2.340.304.637
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.018.250	2.018.250
<b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)</b>	<b>793</b>	<b>1.160</b>

(\*) Chỉ tiêu lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2019 được tính khi chưa trừ số liệu trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi do Điều lệ cũng như Đại hội Cổ đông không quy định mức trích lập các quỹ này. Theo đó chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định của Đại hội cổ đông

### 33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.923.534.166	55.994.154.519
Chi phí nhân công	36.421.203.757	35.716.941.974
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.748.767.033	2.198.144.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.350.807.753	14.364.946.219
Chi phí khác bằng tiền	8.768.346.158	5.507.209.060
<b>Cộng</b>	<b>121.212.658.867</b>	<b>113.781.396.394</b>

### 34. Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch mua, bán hàng bằng ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro này thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền (USD)	1.632,63	1.650,57
Phải thu khách hàng (USD)	394.545,23	260.753,06
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Người mua trả tiền trước (USD)	4.784,00	-

### Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

### Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại nguyên liệu gỗ phục vụ sản xuất xuất khẩu và nguyên liệu gỗ bán ngay nội địa. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp. Ngoài ra, đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán Công ty còn thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn bù đắp, thực hiện khởi kiện dân sự ...

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	10.078.692.709	-	10.078.692.709
Vay và nợ thuê tài chính	42.299.204.489	3.175.000.000	45.474.204.489
Phải trả khác	61.495.621	-	61.495.621
<b>Cộng</b>	<b>52.510.990.341</b>	<b>3.175.000.000</b>	<b>55.685.990.341</b>

  

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	9.298.207.299	-	9.298.207.299
Vay và nợ thuê tài chính	34.854.294.704	-	34.854.294.704
Phải trả khác	154.328.923	-	154.328.923
<b>Cộng</b>	<b>44.348.813.901</b>	<b>-</b>	<b>44.348.813.901</b>

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.617.158.362	-	15.617.158.362
Phải thu khách hàng	10.590.773.761	-	10.590.773.761
Phải thu khác	223.000	3.159.264.513	3.159.487.513
<b>Cộng</b>	<b>26.208.155.123</b>	<b>3.159.264.513</b>	<b>29.367.419.636</b>

  

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.117.663.966	-	2.117.663.966
Phải thu khách hàng	7.045.118.929	-	7.045.118.929
Phải thu khác	5.755.000	4.618.170.789	4.623.925.789
<b>Cộng</b>	<b>9.168.537.895</b>	<b>4.618.170.789</b>	<b>13.786.708.684</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro trong thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **35. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Tổng hợp Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFOR ĐÀ NẴNG**

1081 Ngõ Quyền, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BC bộ phận theo lĩnh vực KD	Mua bán hàng hóa, dịch vụ...		Chế biến gỗ		Khách sạn, nhà hàng		Báo quản sản phẩm gỗ		Loại trừ		Tổng cộng toàn Công ty	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bộ phận	199.073.603.943	234.690.392.769	112.224.414.461	98.596.203.471	-	131.985.154	1.106.049.199	1.561.965.569	-	-	312.404.067.603	334.980.546.963
Chi phí bộ phận	201.503.488.771	235.566.531.330	109.004.727.928	96.572.349.766	-	128.138.687	1.085.997.549	1.460.229.904	-	-	311.594.214.248	333.727.249.687
<b>Lãi/(lỗ) từ h.động kinh doanh</b>	<b>(2.429.884.828)</b>	<b>(876.138.561)</b>	<b>3.219.686.533</b>	<b>2.023.853.705</b>	-	<b>3.846.467</b>	<b>20.051.650</b>	<b>101.735.665</b>	-	-	<b>809.853.355</b>	<b>1.253.297.276</b>
D.thu hoạt động tài chính	4.993.151.544	2.380.452.221	133.141.610	278.293.403	-	160.606	240.019	627.519	(1.891.574.793)	(1.024.410.484)	3.234.958.380	1.635.123.265
Chi phí hoạt động tài chính	2.374.283.078	1.531.268.376	1.979.150.503	1.219.599.326	-	-	19.580.697	22.797.971	(1.891.574.793)	(1.024.410.484)	2.481.439.485	1.749.255.189
<b>Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính</b>	<b>2.618.868.466</b>	<b>849.183.845</b>	<b>(1.846.008.893)</b>	<b>(941.305.923)</b>	-	<b>160.606</b>	<b>(19.340.678)</b>	<b>(22.170.452)</b>	-	-	<b>753.518.895</b>	<b>(114.131.924)</b>
Thu nhập khác	123.952.880	2.908.263.190	224.359.074	175.711.407	-	-	-	-	-	-	348.311.954	3.083.974.597
Chi phí khác	73.131.668	113.068.371	170.342.494	45.961.913	-	-	242	-	-	-	243.474.404	159.030.284
<b>Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác</b>	<b>50.821.212</b>	<b>2.795.194.819</b>	<b>54.016.580</b>	<b>129.749.494</b>	-	-	<b>(242)</b>	-	-	-	<b>104.837.550</b>	<b>2.924.944.313</b>
Lợi nhuận trước thuế	239.804.850	2.768.240.103	1.427.694.220	1.212.297.276	-	4.007.073	710.730	79.565.213	-	-	1.668.209.800	4.064.109.665
Thuế TNDN	68.584.406	725.597.265	-	242.459.455	-	801.415	-	15.913.043	-	-	68.584.406	984.771.178
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>171.220.444</b>	<b>2.042.642.838</b>	<b>1.427.694.220</b>	<b>969.837.821</b>	-	<b>3.205.658</b>	<b>710.730</b>	<b>63.652.170</b>	-	-	<b>1.599.625.394</b>	<b>3.079.338.487</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**36. Thông tin về các bên liên quan**

**a. Các bên liên quan**

	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ

**b. Giao dịch chủ yếu với bên liên quan**

	Giao dịch	Năm 2019	Năm 2018
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	Trả cổ tức	-	1.029.600.000

**c. Thu nhập của các thành viên chủ chốt**

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		
Thù lao HĐQT	872.741.443	1.026.748.024

**37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**38. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AAC.



Đà Nẵng, ngày 17 tháng 02 năm 2020

**Kế toán trưởng**

Thái Văn Khoa

**Người lập biểu**

Nguyễn Thị Ngọc Hà